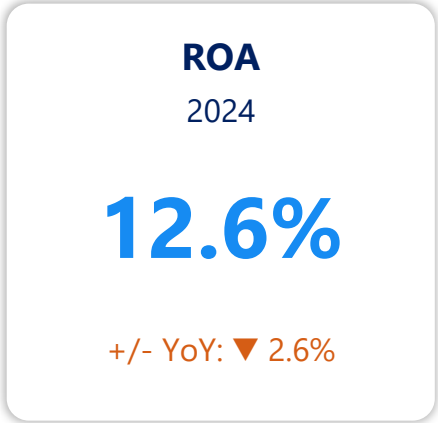
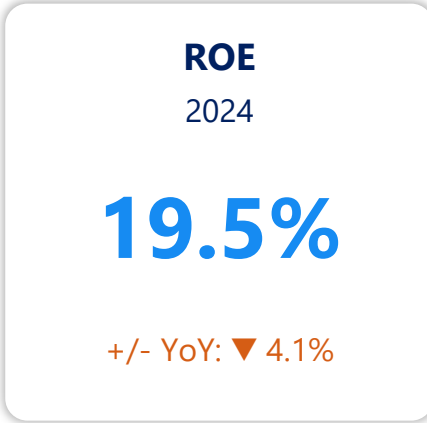
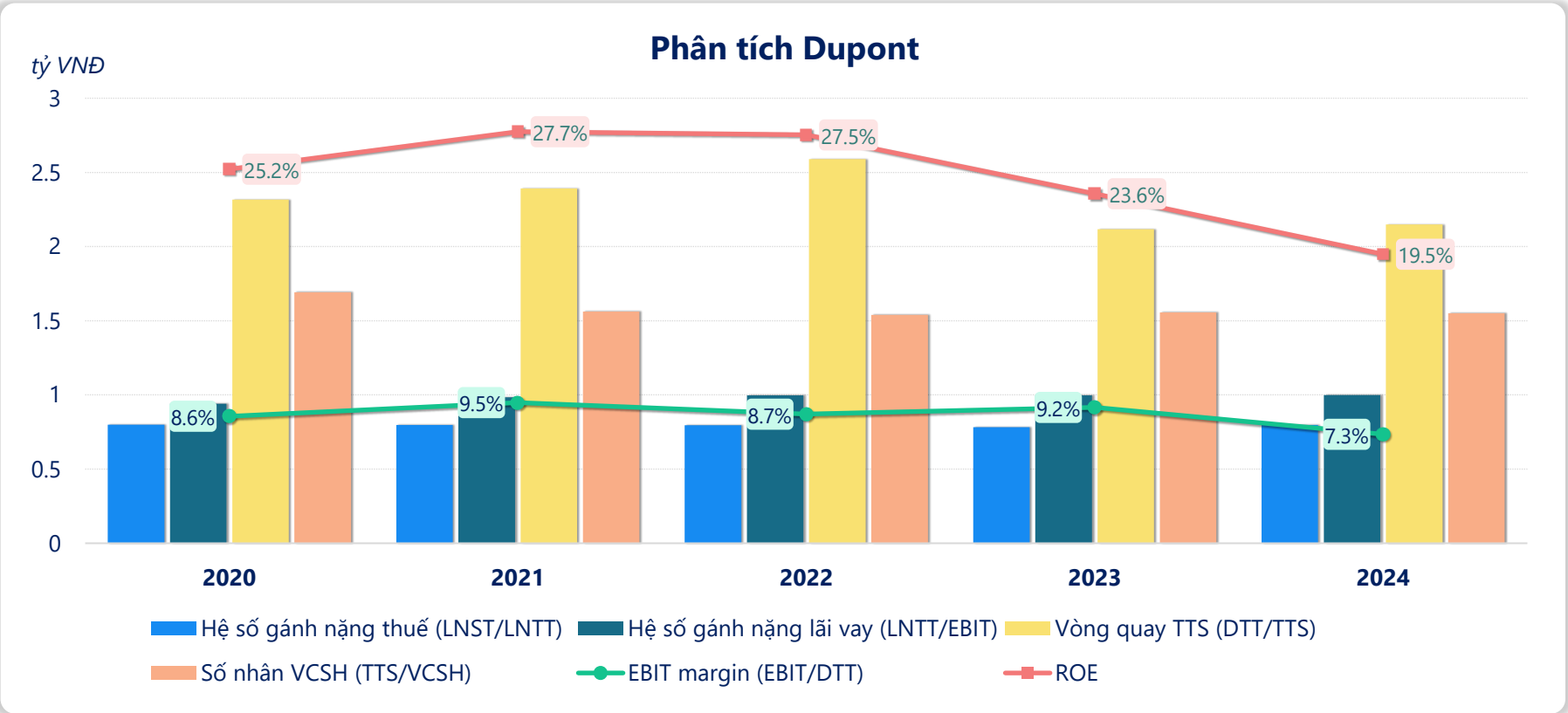
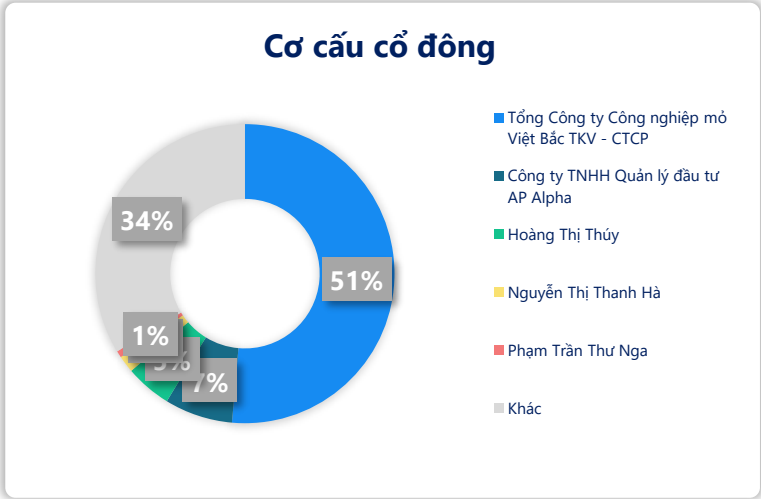


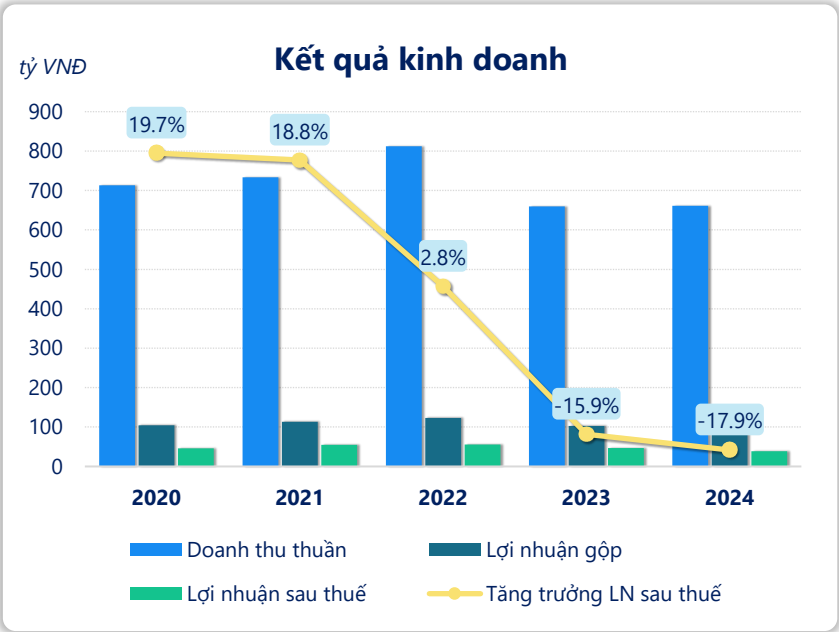
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		21,400 - 25,084
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		260
Số lượng CPLH (CP)		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,495
Sở hữu nước ngoài		5.2%
Beta		0.07
EPS		3,223
P/E		6.7

	YTD	1T	3T	6T
CLH		-0.5%	-4.4%	-5.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



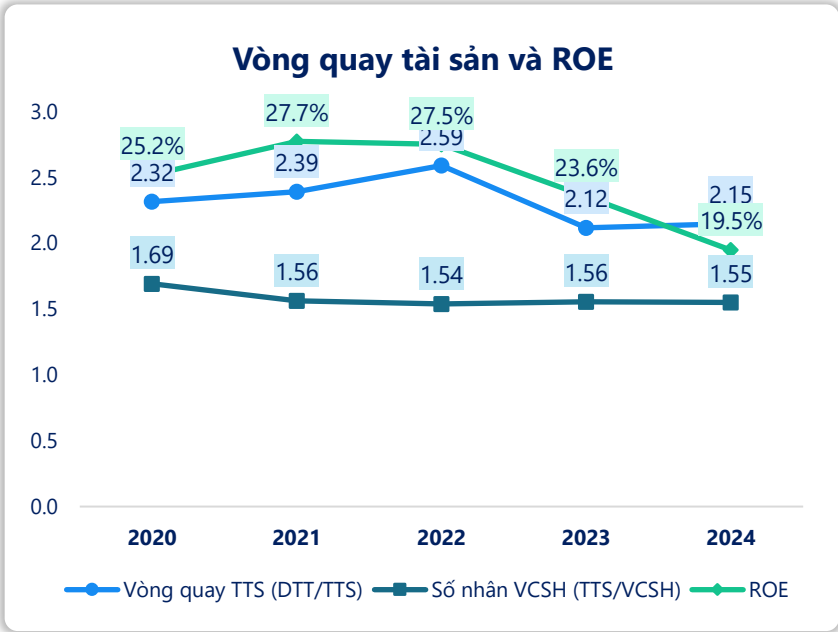
CTCP Xi măng La Hiên VVMi (HNX: CLH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.35%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

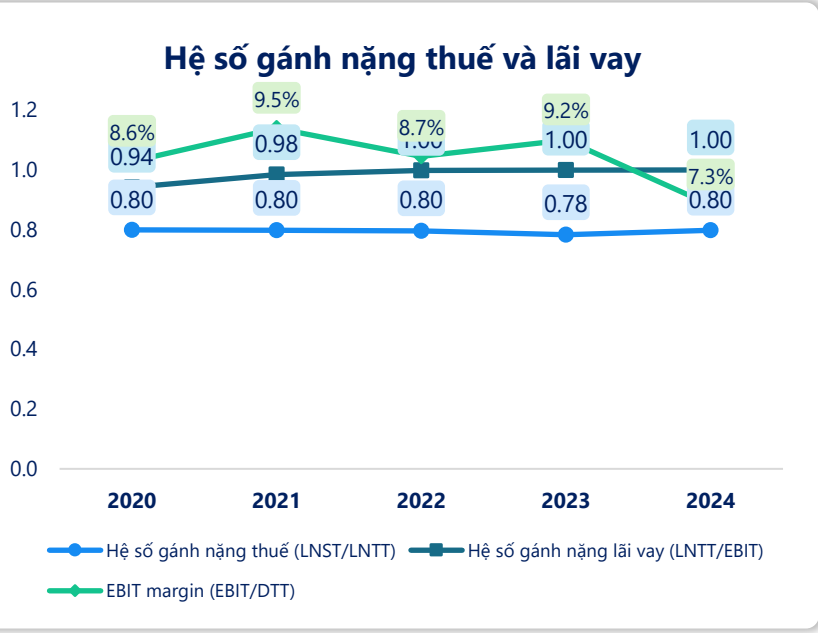
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CLH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **661.2** tỷ đồng **tăng 0.30%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.9%** chỉ còn **38.68** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **19.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

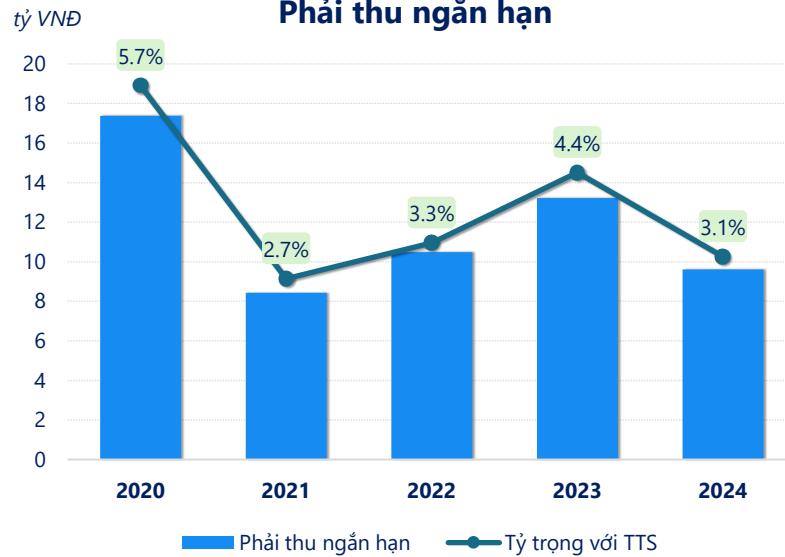


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.15**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

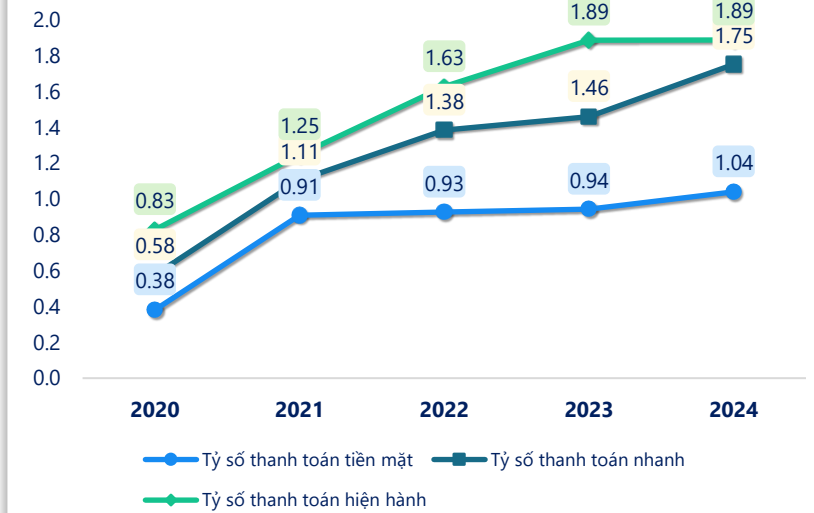
Phải thu ngắn hạn



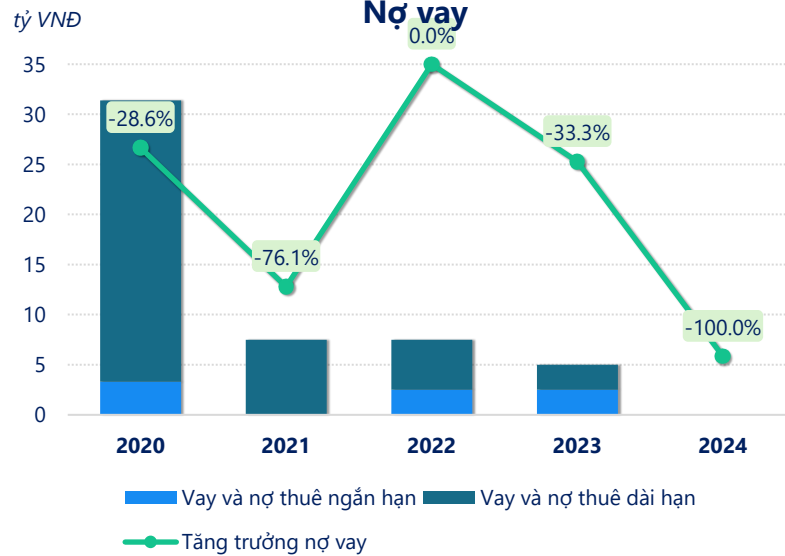
Hàng tồn kho



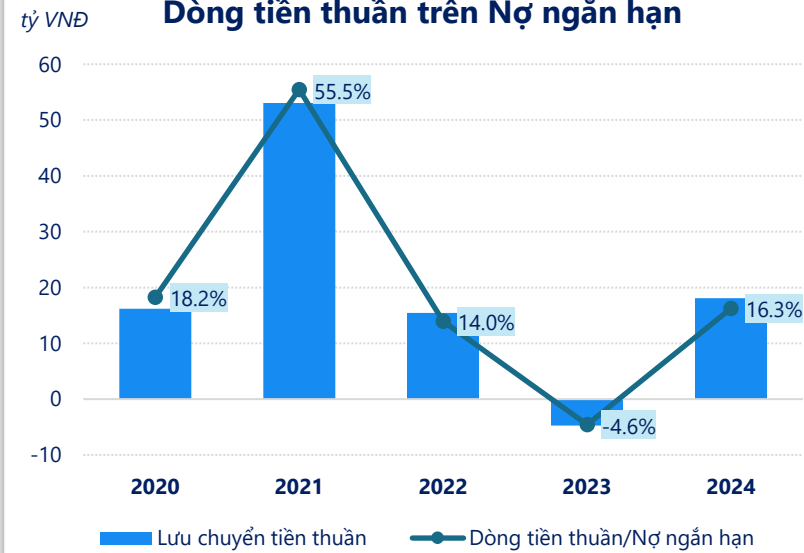
Chỉ số thanh khoản



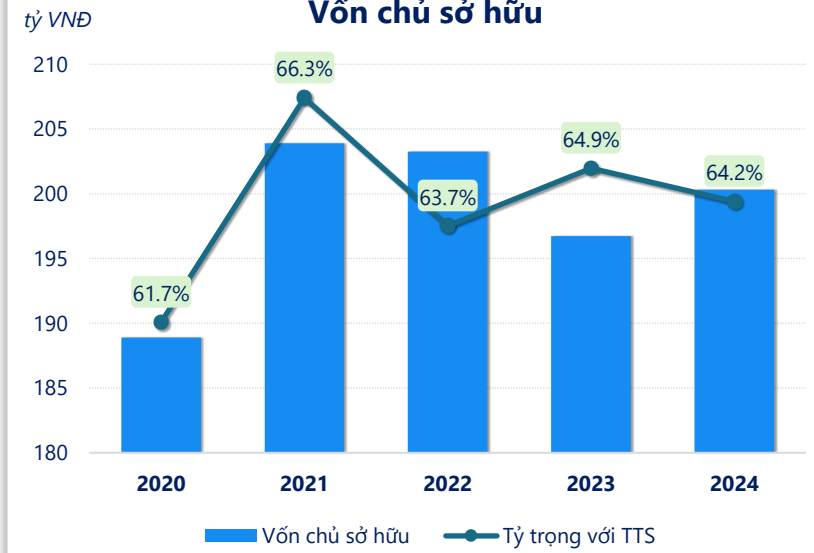
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	312	303	2.9%
Tài sản ngắn hạn	210	195	7.5%
Tiền và tương đương tiền	116	97.6	18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	40.0	73.8%
Phải thu ngắn hạn	9.61	13.2	-27.3%
Hàng tồn kho	15.1	44.2	-65.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.38	-79.6%
Tài sản dài hạn	102	108	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.59	0.56	6.8%
Tài sản cố định	90.0	94.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.46	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.5	12.5	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	107	4.9%
Nợ ngắn hạn	111	104	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.6	32.8	29.7%
Nợ dài hạn	0.59	3.06	-80.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.50	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	200	197	1.8%
Vốn chủ sở hữu	200	197	1.8%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	713	734	812	659	661
Giá vốn hàng bán	608	620	688	557	567
Lợi nhuận gộp	105	114	123	102	94.3
Doanh thu HĐTC	0.02	0.25	3.08	5.72	4.73
Chi phí TC	4.14	1.30	0.30	0.24	0.17
Chi phí lãi vay	3.62	1.19	0.19	0.13	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	13.1	16.3	13.0	12.3
Chi phí QLDN	30.2	31.0	38.5	34.4	38.0
LN thuần từ HĐKD	57.4	68.4	71.3	60.5	48.5
Lợi nhuận khác	0.06	-0.01	-0.85	-0.26	-0.04
LN trước thuế	57.4	68.4	70.4	60.2	48.5
Lợi nhuận sau thuế	45.8	54.5	56.0	47.1	38.7
LNST của CĐ cty mẹ	45.8	54.5	56.0	47.1	38.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.1	126	90.1	33.1	78.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-19.2	-31.4	4.21	-36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	-53.9	-43.3	-42.0	-23.9
Tiền đầu kỳ	17.7	33.9	86.9	102	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	53.1	15.4	-4.73	18.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.9	86.9	102	97.6	116